B/c T.Sơn

D/c chuyển: PTT; Vụ KTXD, HXD, VKT

E 10/9

UBND TỈNH VĨNH PHÚC **SỞ XÂY DỰNG-SỞ TÀI CHÍNH** ----------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 1652/CBLS-XD-TC	*Vĩnh Yên, ngày 6 tháng 9 năm 2012*

9/9

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 13279
Ngày 7 tháng 9 năm 2012

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003
- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 04/2010/NĐ-CP ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc;

Liên Sở Xây dựng-Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT*) tháng 8 năm 2012 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bản tỉnh Vĩnh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố *(nơi xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thị xã, thành phố*); nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, kèm theo thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng để tính giá vật liệu xây dựng đến công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình và đạt tiêu chuẩn theo quy định (TCVN) để làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình, trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này.

4- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng, chưa có chi phí vận chuyển đến công trình thì Chủ đầu tư căn cứ cách xác định chi phí vận chuyển theo phụ lục số 6, kèm theo thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng để tính giá vận chuyển đến công trình.

5- Giá cửa kính khuôn nhôm và vách kính khuôn nhôm đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (*chưa có khoá*); giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn; Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Tài Chính (b/c);
-Bộ Xây dựng (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở KH-ĐT (T/hiện);
-UBND các huyện, thị, TP;
-Lưu Sở XD, Sở TC.

SỞ TÀI CHÍNH
KT/Giám đốc
Phó giám đốc

Phùng Thị Tộ

SỞ XÂY DỰNG
KT/Giám đốc
Phó giám đốc

Nguyễn Văn Chiến

CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 08 NĂM 2012
(Kèm theo Công bố số: 1652/CBLS-XD-TC, ngày 6 / 9 /2012 của Liên Sở XD và TC).

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	**XI MĂNG**		
1,1	***XM bao PCB 30 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.135
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.140
1,2	***XM bao PCB 40 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.153
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.158
1,3	***XM bao Bút sơn PCB30***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.135
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.140
1,4	***XM bao Bút sơn PCB40***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.153
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.158
1,5	***XM bao PCB 30 Chinh Fong Hải Phòng***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.117
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.122
1,6	***XM bao PCB 40 Chinh Fong Hải Phòng***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.135
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.140
1,7	***Xi măng trắng***	đ/kg	3.008
2	**CÁT CÁC LOẠI**		
2,1	**Cát đổ bê tông**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	173.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	173.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	100.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	115.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	145.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	170.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
g	*Yên Lạc*	đ/m3	170.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	145.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	188.000
2,2	**Cát xây, trát**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	168.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	168.000
c	*Lập Thạch*	đ/m3	110.000
d	*Sông Lô.*	đ/m3	95.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	140.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	165.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	165.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	140.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	183.000
2,3	**Cát đắp nền**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	74.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	57.000
c	*Yên Lạc*	đ/m3	37.000
d	*Vĩnh Tường*	đ/m3	41.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**		
3,1	**Đá hộc**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	167.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	155.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	159.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	147.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	131.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	142.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	162.576

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	149.672
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	130.390
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	131.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	173.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	159.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	175.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	161.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	151.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	140.966
3,2	**Đá 0,5 x 1**		
a	***Vĩnh Yên***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	210.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	176.926
b	***Phúc Yên***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	202.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	168.537
c	***Lập Thạch***		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	146.916
d	***Sông Lô***		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	157.832
e	***Tam Dương***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	210.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	175.403
f	***Tam Đảo***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	181.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	153.032
g	***Yên Lạc***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	216.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	180.823
h	***Vĩnh Tường***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	218.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	182.352
i	***Bình Xuyên***		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	203.966
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	174.770
3.3	**Đá 1x2**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	244.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	233.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	236.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	225.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	225.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	236.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	244.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	232.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	215.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	209.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	250.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	237.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	252.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	239.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	228.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	218.966
3,4	**Đá 2x4**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	197.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	200.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	189.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	192.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	182.616
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	193.532
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	197.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	199.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	168.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	176.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	203.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	204.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	205.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	206.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	181.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	185.966
3,5	**Đá 4x6**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	157.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	155.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	149.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	147.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	166.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	177.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	157.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	154.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	128.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	131.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	163.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	159.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	165.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	161.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	141.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	140.966
3,6	**Đá mạt**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	157.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	155.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	149.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	147.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	107.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	118.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	157.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	154.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	128.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	141.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	163.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	169.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	165.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	171.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	141.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	140.966
3,7	**Đá dăm cấp phối 1x4**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	149.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	155.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	141.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	147.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	113.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	124.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	167.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	154.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	138.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	151.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	173.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	179.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	175.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	181.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	151.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	160.966
3,6	**Đá mạt**		
a	**Vĩnh Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	167.537
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	175.926
b	**Phúc Yên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	159.148
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	167.537
c	**Lập Thạch**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	130.916
d	**Sông Lô**		
	Mỏ Tân Trung - Lập Thạch- Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	141.832
e	**Tam Dương**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	167.307

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	174.403
f	**Tam Đảo**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	138.190
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	151.832
g	**Yên Lạc**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	173.235
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	179.623
h	**Vĩnh Tường**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	175.910
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	181.152
i	**Bình Xuyên**		
	Mỏ Bảo Quân- Minh Quang- Tam Đảo - cty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân SX	đ/m3	151.512
	Mỏ Trung Mầu- Bình Xuyên - Cty cổ phần công trình giao thông Sông Đà SX	đ/m3	160.966
4	**SỎI**		
	Sỏi chọn sạch 1x2		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	165.607
b	*Phúc Yên*	đ/m3	180.099
c	*Lập Thạch*	đ/m3	143.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	126.000
d	*Tam Dương*	đ/m3	158.916
e	*Tam Đảo*	đ/m3	166.368
f	*Yên Lạc*	đ/m3	165.264
g	*Vĩnh Tường*	đ/m3	153.620
h	*Bình Xuyên*	đ/m3	167.914
5	**GẠCH XÂY**		
5,1	**Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel**	đ/viên	
a	*Vĩnh Yên*	đ/viên	941
b	*Phúc Yên*	đ/viên	954
c	*Lập Thạch, Sông Lô*	đ/viên	981
d	*Tam Dương*	đ/viên	954
e	*Tam Đảo*	đ/viên	951

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
f	*Yên Lạc*	đ/viên	949
g	*Vĩnh Tường*	đ/viên	970
h	*Bình Xuyên*	đ/viên	970
5,2	**Gạch đặc KT 220x105x60 mm các cơ sở khác SX nung bằng lò đứng (tính chung cho 9 huyện thị)**	đ/viên	900
5,3	**Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)**	đ/viên	
	Loại 1	đ/viên	1.658
	Loại 2	đ/viên	1.522
5,4	**Gạch Nem tách** ***(Viên đã tách)***		
a	***Vĩnh Yên***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.782
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	2.774
b	***Phúc Yên***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.817
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	3.363
c	***Lập Thạch, Sông Lô***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.835
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	3.444
d	***Tam Dương***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.794
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	2.786
e	***Tam Đảo***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.797
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	3.180
f	***Yên Lạc***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.785
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	2.787
g	***Vĩnh Tường***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.785
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	3.168
h	***Bình Xuyên***		
	KT 250x250 loại A1	đ/viên	1.792
	KT 300x300 loại A1	đ/viên	3.175
5,5	**Gạch không nung của Công ty cổ phần xây dựng Vĩnh Lạc** (ĐC: Xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc KT 210x100x60mm	đ/viên	1.057
	Gạch lỗ KT 400x200 x200mm	đ/viên	10.966
6	**SẮT THÉP**		
6,1	**Thép SHS -Công ty CP Thép Sông Hồng SX**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
*	**Tại thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Tường, Yên Lạc**		
a	Thép CII (SD295A) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.166
	Thép Φ12	đ/kg	16.116
	Thép Φ14÷28	đ/kg	16.016
b	Thép CIII (SD390) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.366
	Thép Φ12	đ/kg	16.316
*	**Tại Lập Thạch, Tam Đảo, Tam Dương, Sông Lô**		
a	Thép CII (SD295A) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.186
	Thép Φ12	đ/kg	16.136
	Thép Φ14÷28	đ/kg	16.036
b	Thép CIII (SD390) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.386
	Thép Φ14÷32	đ/kg	16.236
*	**Tại thị xã Phúc Yên, Bình Xuyên**		
a	Thép CII (SD295A) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.206
	Thép Φ12	đ/kg	16.156
	Thép Φ14÷28	đ/kg	16.056
b	Thép CIII (SD390) L=11.7m		
	Thép Φ10	đ/kg	16.406
	Thép Φ14÷32	đ/kg	16.256
6,2	**Thép Thái Nguyên** ***(Tính chung cho 9 huyện thị).***		
a	***Thép tròn trơn CT3***		
	Thép tròn trơn cuộn Φ 6-:-8	đ/kg	15.839
	Thép tròn trơn cây Φ 10 L8,6m	đ/kg	15.639
	Thép tròn trơn cây Φ12 L8,6m	đ/kg	15.539
	Thép tròn trơn cây Φ 14-:-40 L8,6m	đ/kg	15.439
b	*Thép vằn CT5-SD295A*		
	Thép Φ 10, L= 11,7m	đ/kg	16.039
	Thép Φ12, L= 11,7m	đ/kg	15.939
	Thép gai Φ 14-:-40, L>=11,7m	đ/kg	15.839
c	*Thép vằn SD390-SD490*		
	Thép Φ 10, L= 11,7m	đ/kg	16.239
	Thép Φ 12, L= 11,7m	đ/kg	16.139
	Thép gai Φ 14-:-40, L>=11,7m	đ/kg	16.039
d	*Thép hình CT3*		
*	Thép hình chữ I		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Loại 100 đến 120 L=6m,9m,12m	đ/kg	15.839
	Loại 140 L=6m,9m,12m	đ/kg	15.939
	Loại 150 đến 160 L=6m,9m,12m	đ/kg	16.039
*	Thép hình chữ [		
	Loại 80 đến 100 L=6m,9m,12m	đ/kg	15.839
	Loại 120 L=6m,9m,12m	đ/kg	15.939
	Loại 140 đến 180 L=6m,9m,12m	đ/kg	16.039
*	Thép hình chữ L		
	Loại L63 ÷ L100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	15.839
	Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	15.939
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	15.939
7.3	**Thép các cơ sở khác SX** *(Tính chung cho 9 huyện thị)*		
a	***Dây thép***		
	Dây thép D5mm	đ/kg	18.111
	Dây thép D3mm	đ/kg	19.063
	Dây thép D1mm	đ/kg	20.968
b	***Thép vuông đặc***		
	Kích thước 20x20,18x18, 16x16, 14x14,12x12 10x10	đ/kg	14.652
8	GẠCH LÁT		
8,1	**Gạch lát của Công ty THHH thương mại Kết Hiền** (tính chung cho 9 huyện thị		
a	**Gạch công nghệ Nano phalê màu đậm KT600x600**	đ/m2	0
	QJ6H03, QJ6E04		315.000
	QJ6J09, QJ6J04, QJ6T01, QJ6T02, QJ6T03		289.000
	QJ6H01 vân sỏi nâu		276.000
b	**Gạch công nghệ Nano phalê màu đậm KT800x800**	đ/m2	0
	QJ8303, QJ8302, QJ8304, QJ8H03, QJ8201,QJ8204, QJ8202		387.000
c	**Gạch công nghệ Nano phalê màu sáng KT800x800**	đ/m2	0
	QJ8P02, QJ8P03, QJ8P04, QJ8SY03		315.000
9	GẠCH ỐP		
9,1	**Gạch ốp của công ty TNHH Thương mại Kết Hiền** (tính chung cho 9 huyện thị)	đ/m2	
a	**Gạch ốp 30x45 màu đậm *(11Viên/Hộp)***		215.494
	VK9602, VK9606, VK9688, VK9650, VKE9682,VK9811, VK9809		
	VK9716, VK9816, VK9822, VK9828, VK9710, VK9718, VK9813...		
b	**Gạch ốp 30x45 màu sáng*(11Viên/Hộp)***		208.494
	VK9600, VK9601, VK9663, VK9649, VK9681, VK9715,VK9815,		
	VK9605, VK9687, VK9821, VK9827...		
	VK9711, VK9709, VK9717, VK9825, VK9637		
c	**Gạch ốp 30X60 màu nhạt (8Viên/Hộp)**		236.494

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	VK1601, VK1617, VK1600, VK1615, VK1619		
d	**Gạch ốp 30X60 màu đậm (8Viên/Hộp)**		244.494
	VK1618		
9	**TẤM LỢP**		
9,1	**CTy cổ phần tôn mạ VNSTEEL THĂNG LONG. ĐC Lô 14 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội**		
a	***Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080***		
	Tôn sóng dân dụng dày 0,30mm	đ/m2	71.340
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	đ/m2	76.413
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	đ/m2	83.435
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	đ/m2	86.618
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40mm	đ/m2	92.409
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	đ/m2	97.675
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	đ/m2	103.528
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	đ/m2	109.575
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	đ/m2	115.330
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,60mm	đ/m2	133.363
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	đ/m2	135.455
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	đ/m2	165.482
b	***Sóng Cliplock (G300-G500)***		
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	đ/m2	130.196
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	đ/m2	136.197
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	đ/m2	142.864
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	đ/m2	149.753
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	đ/m2	156.310
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	đ/m2	176.853
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	đ/m2	179.236
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	đ/m2	213.444
c	***Sóng MaxSeam (G300-G500)***		
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	đ/m2	137.135
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	đ/m2	143.456
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	đ/m2	150.479
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	đ/m2	157.735
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	đ/m2	164.642
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	đ/m2	186.281
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	đ/m2	188.791
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	đ/m2	224.823
d	***Phụ kiện 0,47mm thương hiệu VN TEEL THĂNG LONG***		
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m	30.826

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	đ/m	41.134
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	đ/m	61.566
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	đ/m	123.045
9,2	***Tôn Olympic*** *(tính chung cho 9 huyện, thị)*		
	Dày 0,47mm sóng vuông	đ/m2	91.026
	Dày 0,45mm sóng vuông	đ/m2	87.026
	Dày 0,42mm sóng vuông	đ/m2	80.026
	Dày 0,40mm sóng vuông	đ/m2	76.035
10	**CỬA GỖ, CỬA NHÔM KÍNH,VÁCH NHÔM KÍNH**		
10,1	**Cửa gỗ** (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	***Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm*** **:** Chưa có phụ kiện		
	****Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.650.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.500.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.350.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.600.000
	****Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.000.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.750.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.400.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.600.000
b	***Cửa gỗ nhóm 3 dày 4 cm:*** Chưa có P/kiện		
	*** Gỗ dổi**		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.564.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.309.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.018.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.364.000
c	***Cửa gỗ nhóm 4 dày 4cm:*** Chưa có P/kiện		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	744.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	609.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	555.000
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	755.000
10,2	**KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2** (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	**Gỗ Lim**		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	380.000
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	691.000
b	**Gỗ Nghiến**		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	351.000
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	623.000
c	**Gỗ Sến, táu**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	227.000
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	355.000
10,3	**CỬA KÍNH KHUNG NHÔM:** ***Nhôm Sông hồng, kính nội 5 ly (Cả phụ kiện, chưa có khoá)*** *Tính chung cho 9 huyện, thị*		
a	***Cửa đi:*** *(* Khung tiết diện 25x76)		
	Kính màu	đ/m2	536.364
	Kính trắng	đ/m2	509.091
b	***Cửa đi dưới pa nô nhôm, trên kính.*** *(Tính chung cho 9 huyện, thị)*		
c	***Cửa sổ:*** *(* Khung tiết diện 25x76)		
	Kính màu	đ/m2	554.545
	Kính trắng	đ/m2	509.091
d	***Vách kính khuôn nhôm** (Kính màu 5ly bao gồm cả phụ kiện)	đ/m2	400.000
10,4	**CỬA, VÁCH NGĂN NHỰA** ***Công ty Erowimdow số 25 Lý Bôn phường ngô Quyền- thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc***		
a	**Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE hãng KOMMERLING**(Kính trắng Việt Nhật dày 5 mm)		
	Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên		
*	***Cửa:***		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước (1,4m x 1,4m), phụ kiện kim khí (PKK) hãng Vita	đ/m2	2.794.336
	Cửa sổ 2 cánh mở quay- Lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở lật); PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá,bản lề chốt rời hãng GU; kích thước (1,4m x 1,4m).	đ/m2	4.596.004
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kích thước (1,4m x 1,4m) PKKK hãng Roto, chốt rời	đ/m2	4.482.158
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; loại bản lề chữ A, 1tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kích thước (0,6m x 1,4m).	đ/m2	5.514.253
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; PKKK:thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá,bản lề hãng GU, kích thước (0,6m x 1,4m)	đ/m2	5.806.551
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, Pa nô kính; PKKK :thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, có khoá, bản lề 3D loại 120kg-hãng ROTO, ổ khoá hãng Winkhaus; kích thước (0,9m x 2,2m)	đ/m2	5.871.012
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, và panô tấm 10mm,PKKK: có khoá, chốt rời, bản lề 3D loại 120kg-hãng ROTO, ổ khoá hãng Winkhaus; kích thước (1,4m x 2,2m),	đ/m2	6.065.749
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: Thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn , hai tay nắm hãng GU, ổ khoá hãng Winkhaus; kích thước (1,6m x 2,2m)	đ/m2	3.785.179
*	****Vách:***		
	Vách kính, kích thước (1m x 1m)	đ/m2	2.332.760
*	****Kính:***		
	Hộp kính trắng an toàn 6.38-12.5mm, kích thước 1,5mx1m	đ/m2	1.472.378

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
b	**Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE** (Kính trắng Việt Nhật dày 5 mm)		
*	***Cửa:***		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK VITA, kích thước (1,4m x 1,4m)	đ/m2	2.175.876
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, bản lề ép cánh-hãng GQ, kích thước (1,4m x 1,4m)	đ/m2	2.761.689
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK : thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở-hãng GQ, kích thước (1,4m x 0,6m)	đ/m2	3.447.427
	Cửa sổ 1 cánh mở quay-lật vào trong, PKKK : thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm không khoá-hãng GQ; kích thước (0,6m x 1,4m)	đ/m2	3.642.281
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong (pa nô 10mm) , PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa 2 bên chìa Vita; kích thước (0,9m x 2,2m)	đ/m2	3.492.393
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: panô tấm 10mm , PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa 2 bên chìa Vita; kích thước (1,4m x 2,2m)	đ/m2	3.678.504
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ, kích thước (1,6m x 2,2m)	đ/m2	2.233.333
*	***Vách:***		
	Vách kính, có đố, kích thước (1m x 1,5m)	đ/m2	1.834.880
c	**Loại sản phẩm VIET WINDOW dùng PROFILE của Việt Nam** (Kính trắng Việt Nhật dày 5 mm)		
	Vách kính, Kích thước (1mx1,5m)	đ/m2	1.522.613
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK hãng GQ, kích thước (1,4m x 1,4m)	đ/m2	1.821.141
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, 1 tay nắm không khóa, chốt rời hãng GQ, kích thước (1,4m x 1,4m)	đ/m2	2.476.901
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: bản lề chữ A, tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6m x 1,4m)	đ/m2	3.132.662
	Cửa sổ 1 cánh mở quay-lật vào trong, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa hãng GQ, kích thước (1,4m x 0,6m)	đ/m2	3.359.992
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong,dùng panô và kính trắng Việt- Nhật dày 5 mm và panô tấm 8mm, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khoá, bản lề 2D, chốt rời) ; kích thước (0,9m x 2,2m)	đ/m2	3.140.156
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khoá, bản lề 2D, chốt rời), dùng panô và kính trắng Việt- Nhật dày 5 mm và panô tấm 8mm kích thước (2,2m x 1,4m)	đ/m2	3.407.457

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật dày 5 mm; PKKK: Thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn , hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá hãng Winkhaus; kích thước (1,6m x 2,2m)	đ/m2	1.881.096
9,5	**CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS** -***Công ty TNHH Pride Việt Nam số1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc*** *(Tính chung cho 9 huyện thị)*		
	Hộp kính 6,38-10-5mm, kích thước (1,0mx1,5m)	đ/m2	1.262.470
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m), kính 5mm	đ/m2	1.330.780
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kích thước (1,4mx1,4m) phụ kiện GU	đ/m2	2.213.750
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật, phụ kiện kim khí Roto, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	3.600.190
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, phụ kiện kim khí RoTo, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	3.612.840
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GU, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	3.301.650
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, phụ kiện GU, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	3.066.360
	Cửa sổ 1cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện RoTo, thanh chốt đa điểm, kích thước (0,6mx1,4m)	đ/m2	3.372.490
	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GU có khoá, KT (0,9mx2,2m)	đ/m2	3.545.795
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GU có khóa, kích thước (1,2mx2,2m)	đ/m2	4.037.880
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kích thước (2,0mx2,2m) phụ kiện GU	đ/m2	2.815.890
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí GQ; kích thước (1,07mx1,4m)	đ/m2	2.573.010
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	1.888.300
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.732.400
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.738.725
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.616.020
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay ra ngoài, phụ kiện GU, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.616.020
	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GU có khoá, KT (0,9mx2,2m)	đ/m2	2.986.665
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GQ có khóa; kích thước (1,2mx2,2m)	đ/m2	3.048.650
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước (2mx2,2x) GQ	đ/m2	2.523.675
	Các bộ cửa đi nhiều đố, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	mét	140.415
	Thanh đố tăng cứng CP23	mét	140.415
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	mét	542.685
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	mét	25.300

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	mét	140.415
	Chuyển góc vuông CP90	mét	411.125
	Chuyển góc v135 độ TC60	mét	411.125
10,6	**CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - *ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ*** *(Tính chung cho 9 huyện thị)*		
	Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.	đ/m2	1.270.000
a	**THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GQ**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	3.000.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	3.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	2.300.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	3.300.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm .	đ/m2	3.390.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	3.600.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	4.190.000
b	**THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GU**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	4.186.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	4.296.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).	đ/m	5.199.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m	4.600.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m	4.568.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m	5.555.000
c	**Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau**		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	460.000
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
	Nan trang trí màu trắng phát sinh	đ/m	39.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	235.000
	Lu nhôm, ốp chân cửa	đ/m	130.000
10,7	**CỬA, VÁCH NGĂN NHỰA** ***-Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đại Hòa Phát sản xuất -*** **Đ/c:** Số 38-Tam Đồng-Mê Linh -Hà Nội		
*	***Cửa:***		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK hãng GQ, Lixin, Profile shide trung	đ/m2	1.850.089
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở	đ/m2	3.008.822
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa bản lề chữ Athanh hạn vị góc mở	đ/m2	3.008.822
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và một cánh mở quay và lật) kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: thanh chốt đa điểm1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề	đ/m2	3.078.312
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở	đ/m2	3.703.026
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm pano - kính PKKK hãng GQ, Lixin gồm: thanh chốt đa điểm 2 tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa	đ/m2	3.989.122
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm pano - tấm 10mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: có khóa chốt rời bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa.	đ/m2	4.113.253
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ, Lixin gồm: có khoá thanh chốt đa điểm, tay nắm ổ khóa, bản lề	đ/m2	4.383.558
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK hãng GQ gồm: Bộ khóa đa điểm cửa đi mở trượt bánh xe đôi	đ/m2	2.525.388
*	****Vách:***		
	Vách kính kính trắng Việt - Nhật 5mm Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng GQ	đ/m2	1.402.315
10,8	**KHUNG NHÔM CỬA KÍNH** - ***Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Đông Anh- ĐC: Khối 2A, thị trấn Đông Anh, Hà Nội*** *(Tính chung cho 9 huyện thị)*		
a	**Anode trắng mờ : Chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm, chiều dày lớp Anode từ 10mm đến 15 mm, bảo hành lớp anode từ 5 đến 10 năm**		
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.168.367

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.289.874
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.153.999
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.211.848
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.258.391
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.169.334
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.209.303
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.177.991
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.162.867
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.165.083
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.177.659
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.230.406
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.519.389
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.880.697
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.050.836
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.856.025
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.818.055
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.978.403
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.168.084
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.520.403
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.607.402
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.362.151
	Vách kính hệ 38x76 chia ô 800x1200, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.385.000
	Vách kính hệ 38x76 chia ô 800x1200 có liền cửa lật chữ A, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.795.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	2.059.906
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	3.434.277
b	**Sơn tĩnh điện các loại : Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, JOTUN chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60mm đến 90mm. Bảo hành lớp sơn từ 5 đến 10 năm**	đ/m2	1.856.025
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.289.295
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.415.588
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.272.156
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.331.757
	Cửa sổ lùa 2 cánh (900x2200) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.386.381
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.288.471
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.333.096
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.298.803
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA70, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.276.273
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.284.905
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.299.613
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.258.719
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.358.638
	Cửa sổ lật 1 cánh(600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.645.055
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.127.126
	Cửa đI 1 cánh có ô thoáng (900x2550), hệ DA48, phị kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.290.727
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.106.462
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.058.923
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.180.533

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.393.153
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.678.098
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.766.925
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.595.571
	Vách kính hệ 38x76 chia ô 800x1200, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.455.000
	Vách kính hệ 38x76 chia ô 800x1200 có liền cửa lật chữ A, kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.865.000
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	2.249.312
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	3.593.121
11	**SƠN -BỘT BẢ** (Tính chung cho 9 huyện thị)		
11,1	***Sơn, bột bả VINADO. Công ty Sơn và chống thấm VINADO. Địa chỉ: Xuân Phương - Từ Liêm- Hà Nội***		
	Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (BB-N)	đ/kg	8.818
	Bột bả nội thất cao cấp (BB-T)	đ/kg	6.159
b	**Sơn nội thất cao cấp**		
	Sơn mịn nội thất (D180)	đ/kg	21.418
	Sơn mịn nội thất cao cấp (D380)	đ/kg	35.855
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (ST)	đ/kg	39.345
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (D580)	đ/kg	46.473
	Sơn bóng nội thất cao cấp (D780)	đ/kg	114.242
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp (D980)	đ/kg	75.606
c	**Sơn ngoại thất cao cấp**		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (D880)	đ/kg	65.055
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (D280)	đ/kg	47.091
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (D480)	đ/kg	133.030
	Sơn chống nóng ngoại thất (SAPIA)	đ/kg	149.091
	Sơn chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 (CT- 12A)	đ/kg	83.182
	Keo bóng nội ngoại - thất cao cấp (CLEAR)	đ/kg	99.091
	Sơn bóng màu kim loại (D480)	đ/kg	196.061
11,2	***Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT, SUKI. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á . ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội***		
a	**Sơn lót nội, ngoại thất IPAINT**		
	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT (IL6)	đ/kg	67.172

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT (EL9)	đ/kg	87.121
b	**Sơn phủ nội thất IPAINT**		
	Sơn nội thất láng mịn (I4)	đ/kg	51.515
	Sơn nội thất cao cấp bóng IPAINT (I7)	đ/kg	100.253
	Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAINT (I1)	đ/kg	113.131
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAINT (IST)	đ/kg	56.566
c	**Sơn phủ ngoại thất IPAINT**		
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)	đ/kg	96.465
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)	đ/kg	120.202
	Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)	đ/kg	58.081
	Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)	đ/kg	85.859
d	**Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI**		
	Sơn nội thất SUKI (SL)	đ/kg	33.333
	Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)	đ/kg	34.848
e	**Sản phẩm bột bả**		
	Bột bả nội thất (IP)	đ/kg	7.955
	Bột bả ngoại thất (EP)	đ/kg	8.636
12	**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á .ĐC: Số 4 Bích Câu - Đống Đa - Hà Nội**		
	Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên		
a	**BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP TANA - TITAN**		
	BT 15-Ti (2500w)	cái	1.954.545
	BT 20-Ti (2500w)	cái	2.045.455
	BT 30-Ti (2500w)	cái	2.181.818
b	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á**		
	TA 1000D- Đường kính 960mm	cái	3.100.000
	TA 1200D- Đường kính 980mm	cái	3.470.000
	TA 1500D- Đường kính 1200mm	cái	4.700.000
	TA 2000D- Đường kính 1200mm	cái	6.280.000
	TA 2500D- Đường kính 1380mm	cái	7.920.000
	TA 3000D- Đường kính 1380mm	cái	9.180.000
	TA 3500D- Đường kính 1380mm	cái	10.450.000
	TA 4000D- Đường kính 1380mm	cái	11.720.000
	TA 5000D- Đường kính 1420mm	cái	14.500.000
c	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX ROSSI**		
	RS 1000D- Đường kính 960mm	cái	3.100.000
	RS 1200D- Đường kính 980mm	cái	3.470.000
	RS 1500D- Đường kính 1200mm	cái	4.700.000
	RS 2000D- Đường kính 1200mm	cái	6.280.000
	RS 2500D- Đường kính 1380mm	cái	7.920.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	RS 3000D- Đường kính 1380mm	cái	9.180.000
	RS 3500D- Đường kính 1380mm	cái	10.450.000
	RS 4000D- Đường kính 1380mm	cái	11.720.000
	RS 5000D- Đường kính 1420mm	cái	14.500.000
d	**CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI**		
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1000x460x180)	cái	736.364
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1050x450x180)	cái	836.364
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(980x500x180)	cái	890.909
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(800x470x180)	cái	718.182
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)	cái	654.545
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1000x504x180)	cái	763.636
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(700x400x180)	cái	436.364
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x440x180)	cái	509.091
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x420x180)	cái	500.000
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)	cái	500.000
	Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)	cái	300.000
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, cài dao, KT(700x370x180)	cái	1.136.364
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (980x420x180)	cái	981.818
	Chậu 2 hố - cài dao, KT(700x420x180)	cái	954.545
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(610x370x180)	cái	863.636
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x370x180)	cái	890.909
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(700x370x180)	cái	627.273
e	**SEN VÒI ROSSI**		
	Mẫu 1		
	Sen R801S	cái	1.305.455
	Vòi 2 chân R801V2	cái	1.305.455
	Vòi 1 chân R801V1	cái	1.222.727
	Vòi chậu R801C1	cái	1.190.909
	Vòi tường R801C2	cái	1.305.455
	Mẫu 2		
	Sen R802S	cái	1.396.364
	Vòi 2 chân R802V2	cái	1.396.364
	Vòi 1 chân R802V1	cái	1.347.273
	Vòi chậu R821C1	cái	1.231.818
	Vòi tường R802C2	cái	1.305.455
	Mẫu 3		
	Sen R803S	cái	1.487.273
	Vòi 2 chân R803V2	cái	1.487.273
	Vòi 1 chân R803V1	cái	1.430.000
	Vòi chậu R803C1	cái	1.289.091

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vòi tường R803C2	cái	1.305.455
	Mẫu 4		
	Sen R804S	cái	1.305.455
	Sen R804V2	cái	1.305.455
	Vòi 2 chân R804V1	cái	1.222.727
13	**VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG**		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25	đ/m3	1.772.372
	Cây chống	đ/m	4.000
14	**NHỰA ĐƯỜNG -Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX.**		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	15.660
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	17.045

CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 08 NĂM 2012

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
15	**GẠCH XÂY**		
	Gạch Tuynel của công ty cổ phần đầu tư phát triển Quang Minh. ĐC: Thôn Vinh Hoa, xã Tử Du, huyện Lập Thạch		
a	***Gạch 2 lỗ* (210x100x60)**		
	-Loại A1	đ/viên	980
	-Loại A2 sẫm	đ/viên	931
	-Loại A2 hồng	đ/viên	880
	-Loại A3	đ/viên	750
b	***Gạch đặc* (210x100x60)**		
	-Loại A1	đ/viên	1.591
	-Loại A2sẫm	đ/viên	1.455
	-Loại A2 hồng	đ/viên	1.455
	-Loại A3	đ/viên	1.318
16	**GẠCH NGÓI NUNG, NGÓI MÀU, GẠCH BLOCK TỰ CHÈN. Công ty cổ phần Cầu Đuống.** ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới công trình)		
16,1	**Gạch ngói nung**		
	Ngói mũi hài 220	đ/viên	1.806
	Ngói chiếu 200	đ/viên	1.766
	Gạch bát 40 Tuynel	đ/viên	15.016
16,2	**Ngói màu**		
	Ngói sóng lớn, sóng nhỏ	đ/viên	9.016
	Ngói phẳng	đ/viên	10.016
	Ngói bò úp nóc, cạnh rìa	đ/viên	20.016
16,3	**Gạch Block tự chèn**		
	Gạch bát giác + Nhân vuông	đ/m2	65.016
	Gạch Ziczac	đ/m2	65.016
	Gạch hình sao	đ/m2	65.016
	Gạch ô cỏ (số 8)	đ/m2	78.016
17	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CÁC LOẠI**		
17,1	**Nhà Máy bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội**		
1	Cống rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)		
a	Cống tròn tải trọng VH (vỉa hè) chiều dài 1m		
	Cống D300 M300	đ/md	232.100
	Cống D400 M300	đ/md	256.300
	Cống D600 M300	đ/md	434.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D800 M300	đ/md	796.400
	Cống D1000 M300	đ/md	1.081.300
	Cống D1250 M300	đ/md	1.688.500
	Cống D1500 M300	đ/md	2.175.800
	Cống D1800 M300	đ/md	3.421.000
	Cống D2000 M300	đ/md	3.682.800
b	Cống tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m		
	Cống D300 M300	đ/md	249.700
	Cống D400 M300	đ/md	289.300
	Cống D600 M300	đ/md	487.300
	Cống D800 M300	đ/md	908.600
	Cống D1000 M300	đ/md	1.254.000
	Cống D1250 M300	đ/md	1.842.500
	Cống D1500 M300	đ/md	2.304.500
	Cống D1800 M300	đ/md	3.599.200
	Cống D2000 M300	đ/md	4.110.700
2	Cống rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)		
a	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH		
	Cống D500 M300	đ/md	415.800
	Cống D600 M300	đ/md	487.300
	Cống D800 M300	đ/md	896.500
	Cống D1000 M300	đ/md	1.248.500
	Cống D1250 M300	đ/md	1.806.200
	Cống D1500 M300	đ/md	2.388.100
b	Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL-93		
	Cống D300 M300	đ/md	273.900
	Cống D400 M300	đ/md	314.600
	Cống D500 M300	đ/md	411.400
	Cống D600 M300	đ/md	513.700
	Cống D800 M300	đ/md	936.100
	Cống D1000 M300	đ/md	1.348.600
	Cống D1250 M300	đ/md	2.019.600
	Cống D1500 M300	đ/md	2.554.200
3	Đế cống và đai cống các loại		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	53.900
	Đế cống D400, M200	đ/cái	66.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	77.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	95.700
	Đế cống D800, M200	đ/cái	130.900
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	190.300
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	273.900
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	273.900
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	333.300
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	440.000
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	534.600

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
17,2	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc)**		
	Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	263.636
	Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải C,B), loe	đ/m	290.909
	Cống Φ600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	398.182
	Cống Φ600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	427.273
	Cống Φ800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/m	745.455
	Cống Φ800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	781.818
	Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A.B), loe	đ/m	1.036.364
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.530.000
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	1.684.545
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	2.063.636
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	2.213.636
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe	đ/m	3.027.273
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	3.177.273
	Đế Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	80.000
	Đế Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải C,B), loe	đ/m	80.000
	Đế Cống Φ600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	115.455
	Đế Cống Φ600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	115.455
	Đế Cống Φ800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/m	142.727
	Đế Cống Φ800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	142.727
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A.B), loe	đ/m	230.000
	Đế Cống Φ1000 dài 2.500mm, HL93 (tải C,D), loe	đ/m	230.000
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	295.455
	Đế Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	295.455
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	363.636
	Đế Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	363.636
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	413.636
	Đế Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	413.636
18	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU. CHI NHÁNH MIỀN BẮC (ĐC: Thôn Cổ Điển, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) - Giá đến chân công trình**		
18,1	**HỐ GA NGĂN MÙI**		
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Vỉa hè	đ/bộ	8.544.273
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường	đ/bộ	8.607.909
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	đ/bộ	9.291.455
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Lòng đường	đ/bộ	9.363.641
18,2	**HÀO KỸ THUẬT**		
	Hào kỹ thuật 2 ngăn (KT 1000 x 625 x 470)	đ/m	1.159.515
	Hào kỹ thuật 3 ngăn (KT 1000 x 950 x 470)	đ/m	1.812.150
	Hào kỹ thuật 4 ngăn (KT 1000 x 1175 x 470)	đ/m	2.185.011
18,3	**CỐNG TRÒN**		
	Cống BTCT D300 H10	đ/m	343.264

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống BTCT D400 H10	đ/m	459.838
	Cống BTCT D500 H10	đ/m	560.374
	Cống BTCT D600 H10	đ/m	688.117
	Cống BTCT D800 H10	đ/m	1.195.779
	Cống BTCT D1000 H10	đ/m	1.974.022
	Cống BTCT D1200 H10	đ/m	3.047.458
	Cống BTCT D1500 H10	đ/m	4.428.202
	Cống BTCT D300 H30	đ/m	378.719
	Cống BTCT D400 H30	đ/m	499.838
	Cống BTCT D500 H30	đ/m	613.101
	Cống BTCT D600 H30	đ/m	729.027
	Cống BTCT D800 H30	đ/m	1.231.234
	Cống BTCT D1000 H30	đ/m	2.104.931
	Cống BTCT D1200 H30	đ/m	3.174.730
	Cống BTCT D1500 H30	đ/m	4.814.566
18,4	**BÓ VỈA ĐÚC SẴN**		
	KT520x250x200	đ/m	247.860
	KT650x250x200	đ/m	280.020
	KT700x250x220	đ/m	151.455
	KT840x250x240	đ/m	224.745
	KT210x300x1000	đ/m	229.515
	KT350x215x680	đ/m	282.910
	KT260x230x1000	đ/m	250.950
	KT196x530x1000	đ/m	442.705
18,5	**BỂ PHỐT KIỂU MỚI**		
	Bể phốt loại 1A (KT70x110x113)cm	đ/bộ	4.356.809
	Bể phốt loại 1B (KT90x110x113)cm	đ/m	4.803.200
	Bể phốt loại 1C (KT110x110x113)cm	đ/m	5.139.445
	Bể phốt loại 2A (KT115x110x113)cm	đ/m	6.042.345
	Bể phốt loại 2B (KT135x110x113)cm	đ/m	6.415.973
	Bể phốt loại 2C (KT155x110x113)cm	đ/m	6.981.873
	Bể phốt loại 2D (KT175x110x113)cm	đ/m	7.340.309
	Bể phốt loại 2F (KT185x120x113)cm	đ/m	7.984.555
	Bể phốt loại 3A (KT185x110x113)cm	đ/m	9.757.545
	Bể phốt loại 3B (KT205x110x113)cm	đ/m	11.853.164
	Bể phốt loại 3C (KT225x110x113)cm	đ/m	14.355.791
	Hố kiểm tra (KT60x50x90)cm	đ/m	1.957.091
18,6	**MƯƠNG B500**		
	Mương B500	đ/m	907.300
18,7	**KIM TĨNH 3 LỚP**		
	Kim tĩnh 3 lớp	đ/bộ	5.045.455
18,8	**HỐ GA LIỀN CỐNG + TẤM ĐAN**		
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D300	đ/bộ	15.738.122
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D400	đ/bộ	17.602.852
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D600	đ/bộ	20.252.399

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D800	đbộ	24.731.044
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1000	đ/bộ	31.559.182
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1200	đ/bộ	35.677.853
	Hố ga BTCT đúc sẵn liền cống D1500	đ/bộ	41.969.246
18,9	**CỐNG HỘP**		
	Cống hộp 0,5x0,6m	đ/m	1.394.450
	Cống hộp 0,6x0,6m	đ/m	1.496.955
	Cống hộp 1,0x1,0m	đ/m	3.551.180
	Cống hộp 1,2x1,2m	đ/m	4.364.730
	Cống hộp 1,6x1,6m	đ/m	7.064.175
	Cống hộp 1,6x2,0m	đ/m	9.032.475
	Cống hộp 2,0x2,0m	đ/m	10.388.735
	BỂ NƯỚC SẠCH		
	Bể nước sạch (1850x1200x1200)mm	đ/bộ	7.343.000
	Bể nước sạch 2G (2540x1240x1280)mm	đ/bộ	13.130.400
19	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP**		
	Cột điện BT cốt thép - ***Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX*** - Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ		
a	**Cột điện ly tâm cao thế**		
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.270.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.370.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.500.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.440.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.540.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.990.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.460.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.640.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.000.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.530.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.720.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	2.080.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	1.870.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.090.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.460.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	3.300.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4.170.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4.900.000
b	**Cột điện ly tâm nối bích cao thế**		
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	7.900.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9.180.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9.640.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	9.060.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10.300.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	11.100.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	12.670.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	13.450.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	13.200.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	16.000.000
c	**Cột điện bê tông cốt thép hạ thế**		
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	950.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.120.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.100.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.310.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.390.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.280.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.510.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.750.000
20	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI - HẢI LONG (ĐC: Thôn Trũng, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE**		
	Cáp vặn xoắn ABC 2x16, đường kính 1,70	m	17.079
	Cáp vặn xoắn ABC 2x25, đường kính 2,13	m	23.223
	Cáp vặn xoắn ABC 2x35, đường kính 2,51	m	27.887
	Cáp vặn xoắn ABC 2x50, đường kính 3,00	m	37.794
	Cáp vặn xoắn ABC 2x70, đường kính 2,16	m	49.420
	Cáp vặn xoắn ABC 2x95, đường kính 2,51	m	67.135
	Cáp vặn xoắn ABC 2x120, đường kính 2,80	m	81.710
	Cáp vặn xoắn ABC 2x150, đường kính 3,17	m	106.361
	Cáp vặn xoắn ABC 2x185, đường kính 2,54	m	127.762
	Cáp vặn xoắn ABC 2x140, đường kính 2,89	m	154.701
b	**Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE**		
	Cáp vặn xoắn ABC 3x16, đường kính 1,70	m	25.096
	Cáp vặn xoắn ABC 3x25, đường kính 2,13	m	34.461
	Cáp vặn xoắn ABC 3x35, đường kính 2,51	m	43.131
	Cáp vặn xoắn ABC 3x50, đường kính 3,00	m	57.877
	Cáp vặn xoắn ABC 3x70, đường kính 2,16	m	75.611
	Cáp vặn xoắn ABC 3x95, đường kính 2,51	m	102.768
	Cáp vặn xoắn ABC 3x120, đường kính 2,80	m	126.699
	Cáp vặn xoắn ABC 3x150, đường kính 3,15	m	149.672
	Cáp vặn xoắn ABC 3x185, đường kính 2,51	m	187.246
	Cáp vặn xoắn ABC 3x240, đường kính 2,89	m	236.133
c	**Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE**		
	Cáp vặn xoắn ABC 4x16, đường kính 1,70	m	29.700
	Cáp vặn xoắn ABC 4x25, đường kính 2,13	m	41.155
	Cáp vặn xoắn ABC 4x35, đường kính 2,51	m	52.550
	Cáp vặn xoắn ABC 4x50, đường kính 3,00	m	73.150
	Cáp vặn xoắn ABC 4x70, đường kính 2,16	m	97.500
	Cáp vặn xoắn ABC 4x95, đường kính 2,51	m	126.700

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp vặn xoắn ABC 4x120, đường kính 2,80	m	161.800
	Cáp vặn xoắn ABC 4x150, đường kính 3,15	m	193.200
	Cáp vặn xoắn ABC 4x185, đường kính 2,51	m	238.000
	Cáp vặn xoắn ABC 4x240, đường kính 2,87	m	297.800
d	**Cáp nhôm trần lõi thép (ACSR)**		
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8, ruột dẫn thép đk 3.20 ; ruột dẫn nhôm đk 3.20	m	76.500
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11; ruột dẫn thép đk 3.80 ; ruột dẫn nhôm đk 3.80	m	76.400
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16; ruột dẫn thép đk 4.50 ; ruột dẫn nhôm đk 4.50	m	77.900
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/19; ruột dẫn thép đk 1.85 ; ruột dẫn nhôm đk 2.40	m	81.700
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 120/27; ruột dẫn thép đk 2.20 ; ruột dẫn nhôm đk 2.20	m	78.800
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/19; ruột dẫn thép đk 1.85 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80	m	86.900
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/24; ruột dẫn thép đk 2.10 ; ruột dẫn nhôm đk 2.70	m	85.900
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/34; ruột dẫn thép đk 2.50 ; ruột dẫn nhôm đk 2.50	m	76.089
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/24; ruột dẫn thép đk 2.10 ; ruột dẫn nhôm đk 3.15	m	82.630
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/29; ruột dẫn thép đk 2.30 ; ruột dẫn nhôm đk 2.98	m	80.500
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/43; ruột dẫn thép đk 2.80 ; ruột dẫn nhôm đk 2.80	m	75.700
e	**Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC**		
	AV16, số sợi 7, đường kính 1.70	m	5.575
	AV22, số sợi 7, đường kính 2.00	m	7.555
	AV25, số sợi 7, đường kính 2.13	m	8.395
	AV30, số sợi 7, đường kính 2.30	m	9.385
	AV35, số sợi 7, đường kính 2.51	m	11.235
	AV38, số sợi 7, đường kính 2.60	m	11.940
	AV50, số sợi 7, đường kính 3.00	m	15.720
	AV50, số sợi 19, đường kính 1.82	m	15.760
	AV60, số sợi 19, đường kính 2.00	m	18.510
	AV70, số sợi 7, đường kính 3.55	m	21.295
	AV70, số sợi 19, đường kính 2.16	m	21.290
	AV75, số sợi 19, đường kính 2.25	m	22.850
	AV80, số sợi 19, đường kính 2.30	m	23.740
	AV95, số sợi 7, đường kính 4.10	m	28.265
	AV95, số sợi 19, đường kính 2.51	m	28.460
	AV100, số sợi 19, đường kính 2.60	m	30.720
	AV120, số sợi 19, đường kính 2.80	m	34.720
	AV125, số sợi 19, đường kính 2.90	m	36.955
	AV150, số sợi 19, đường kính 3.15	m	43.775
	AV185, số sợi 37, đường kính 2.51	m	53.579

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	AV240, số sợi 37, đường kính 2.87	m	69.810
	AV300, số sợi 37, đường kính 3.15	m	83.975
	AV400, số sợi 37, đường kính 3.66	m	112.785
	AV500, số sợi 61, đường kính 3.20	m	140.200
g	**Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC**		
	AXV10, số sợi 7, đường kính 1.35	m	6.390
	AXV16, số sợi 7, đường kính 1.70	m	8.025
	AXV25, số sợi 7, đường kính 2.13	m	11.840
	AXV35, số sợi 7, đường kính 2.51	m	14.765
	AXV50, số sợi 7, đường kính 3.00	m	19.870
	AXV50, số sợi 19, đường kính 1.82	m	19.785
	AXV70, số sợi 7, đường kính 3.55	m	26.650
	AXV70, số sợi 19, đường kính 2.16	m	26.525
	AXV95, số sợi 7, đường kính 4.10	m	33.925
	AXV95, số sợi 19, đường kính 2.51	m	33.970
	AXV120, số sợi 19, đường kính 2.80	m	41.415
	AXV150, số sợi 19, đường kính 3.15	m	52.135
	AXV185, số sợi 37, đường kính 2.51	m	63.585
	AXV240, số sợi 37, đường kính 2.87	m	81.035
	AXV300, số sợi 37, đường kính 3.15	m	96.200
	AXV400, số sợi 37, đường kính 3.66	m	127.800
	AXV500, số sợi 61, đường kính 3.20	m	158.520
21	**ỐNG NHỰA (tính chung cho 9 huyện thị)**		
21,1	**Ống nhựa U. PVC loại dán keo)** ***C/ty CP nhựa TN Tiền Phong*** **- số 2 An Đà, Ngô quyền Hải Phòng SX.**		
a	**Ống thoát**		
	Φ 21- dày1mm	đ/md	5.364
	Φ 27-dày 1mm	đ/md	6.636
	Φ 34-dày 1mm	đ/md	8.636
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/md	12.818
	Φ 48-dày 1,4mm	đ/md	15.091
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/md	19.545
	Φ 75-dày 1,5mm	đ/md	27.455
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/md	33.545
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/md	50.636
b	**Ống cấp (Class 0)**		
	Φ 21- dày1,2 mm	đ/md	6.545
	Φ 27-dày 1,3 mm	đ/md	8.364
	Φ 34-dày 1,3 mm	đ/md	10.182
	Φ 42-dày 1,5 mm	đ/md	14.455
	Φ 48-dày 1,6 mm	đ/md	17.636
	Φ 60-dày 1,5 mm	đ/md	23.455
	Φ 75-dày 1,9 mm	đ/md	32.091
	Φ 90-dày 1,8 mm	đ/md	29.273
	Φ 110-dày 2,2 mm	đ/md	57.273
c	**Ống cấp (Class 1)**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 21- dày1,5 mm	đ/md	7.091
	Φ 27-dày 1,6 mm	đ/md	9.818
	Φ 34-dày 1,7 mm	đ/md	12.364
	Φ 42-dày 1,7 mm	đ/md	16.909
	Φ 48-dày 1,9 mm	đ/md	20.091
	Φ 60-dày 1,8 mm	đ/md	28.545
	Φ 75-dày 2,2 mm	đ/md	36.273
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	44.818
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	66.727
d	**Ống cấp (Class 2)**		
	Φ 21- dày1,6 mm	đ/md	8.636
	Φ 27-dày 2,0 mm	đ/md	10.909
	Φ 34-dày 2,0 mm	đ/md	15.091
	Φ 42-dày 2,0 mm	đ/md	19.273
	Φ 48-dày 2,3 mm	đ/md	23.273
	Φ 60-dày 2,3 mm	đ/md	33.273
	Φ 75-dày 2,9 mm	đ/md	47.364
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	51.909
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	76.000
e	**Phụ kiện - Cút**		
	Φ 21	đ/cái	1.091
	Φ 27	đ/cái	1.636
	Φ 34	đ/cái	2.364
	Φ 42	đ/cái	3.818
	Φ 48	đ/cái	5.636
	Φ 60	đ/cái	8.000
	Φ 75	đ/cái	15.273
	Φ 90	đ/cái	22.182
	Φ 110	đ/cái	36.091
g	**Phụ kiện - Tê**		
	Φ 21	đ/cái	1.636
	Φ 27	đ/cái	2.727
	Φ 34	đ/cái	3.818
	Φ 42	đ/cái	5.455
	Φ 48	đ/cái	7.273
	Φ 60	đ/cái	12.455
	Φ 75	đ/cái	20.909
	Φ 90	đ/cái	28.818
	Φ 110	đ/cái	48.818
21,2	**Ống nhựa U. PVC loại dán keo.** ***C/ty TNHH nhựa Đạt Hoà -Đ/c: KCN Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc SX***		
a	**Ống thoát**		
	Φ 21- dày1mm	đ/md	4.984
	Φ 27-dày 1mm	đ/md	6.118
	Φ 34-dày 1mm	đ/md	8.075

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/md	11.945
	Φ 48-dày 1,4mm	đ/md	14.008
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/md	18.215
	Φ 76-dày 1,5mm	đ/md	25.521
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/md	31.195
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/md	47.095
b	**Ống cấp (Class 0)**		
	Φ 21- dày1,20 mm	đ/md	6.336
	Φ 27-dày 1,3 mm	đ/md	8.227
	Φ 34-dày 1,3 mm	đ/md	9.955
	Φ 42-dày 1,5 mm	đ/md	14.200
	Φ 48-dày 1,60 mm	đ/md	17.273
	Φ 60-dày 1,60 mm	đ/md	22.973
	Φ 76-dày 1,9 mm	đ/md	31.391
	Φ 90-dày 1,80 mm	đ/md	37.536
	Φ 110-dày 2,20 mm	đ/md	56.082
c	**Ống cấp (Class 1)**		
	Φ 21- dày1,5 mm	đ/md	6.964
	Φ 27-dày 1,6 mm	đ/md	9.591
	Φ 34-dày 1,7 mm	đ/md	12.118
	Φ 42-dày 1,7 mm	đ/md	16.555
	Φ 48-dày 1,9 mm	đ/md	19.718
	Φ 60-dày 1,8 mm	đ/md	27.864
	Φ 76-dày 2,2 mm	đ/md	35.545
	Φ 90-dày 2,2 mm	đ/md	43.873
	Φ 110-dày 2,7 mm	đ/md	65.309
d	**Ống cấp (Class 2)**		
	Φ 21- dày1,8 mm	đ/md	8.500
	Φ 27-dày 2,0 mm	đ/md	10.673
	Φ 34-dày 2,0 mm	đ/md	14.745
	Φ 42-dày 2,0 mm	đ/md	18.818
	Φ 48-dày 2,3 mm	đ/md	22.791
	Φ 60-dày 2,3 mm	đ/md	32.564
	Φ 76-dày 2,9 mm	đ/md	46.400
	Φ 90-dày 2,7 mm	đ/md	50.836
	Φ 110-dày 3,2 mm	đ/md	74.355
e	**Ống cấp nhựa UPVC ghép nối bằng gioăng cao su (Class 3)**		
	Φ 60- dày2,90 mm	đ/md	39.345
	Φ 75-dày 3,60 mm	đ/md	57.345
	Φ 90-dày 3,50 mm	đ/md	66.664
	Φ 110- dày4,20mm	đ/md	104.200
	Φ 125-dày 4,80 mm	đ/md	121.482
	Φ 140-dày 5,40 mm	đ/md	159.200
	Φ 160-dày 6,20 mm	đ/md	199.364
	Φ 180-dày 6,90 mm	đ/md	248.927

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 200-dày 7,70 mm	đ/md	308.809
	Φ 225-dày 8,60 mm	đ/md	390.400
	Φ280-dày 10,7 mm	đ/md	600.527
	Φ 315-dày 12,1 mm	đ/md	750.409
	Φ 355-dày 13,6 mm	đ/md	1.004.136
	Φ 400-dày 11,7 mm	đ/md	1.272.518
g	**Ống cấp nhựa UPVC ghép nối bằng gioăng cao su (Class 4)**		
	Φ 60- dày 3,60 mm	đ/md	49.391
	Φ 75-dày 4,50 mm	đ/md	72.273
	Φ 90-dày 4,30 mm	đ/md	82.673
	Φ 110- dày 5,30 mm	đ/md	124.736
	Φ 125-dày 6,00 mm	đ/md	153.045
	Φ 140-dày 6,70 mm	đ/md	195.018
	Φ 160-dày 7,70 mm	đ/md	253.091
	Φ 180-dày 8,60 mm	đ/md	318.491
	Φ 200-dày 9,60 mm	đ/md	395.555
	Φ 225-dày 10,8 mm	đ/md	500.845
	Φ280-dày 13,4 mm	đ/md	823.500
	Φ 315-dày 15,0 mm	đ/md	1.038.964
	Φ 355-dày 16,9 mm	đ/md	1.234.709
	Φ 400-dày 19,1 mm	đ/md	1.572.191
h	**Ống HDPE NR (nối RON)**		
	Φ 160- dày 7,7 mm	đ/md	308.182
	Φ 160-dày 9,5 mm	đ/md	379.009
	Φ 180-dày 8,6 mm	đ/md	390.855
	Φ 180- dày 10,7 mm	đ/md	479.227
	Φ 200-dày 9,6 mm	đ/md	485.655
	Φ 200-dày 11,9 mm	đ/md	596.455
	Φ 225-dày 10,8 mm	đ/md	613.191
	Φ 225-dày 13,4 mm	đ/md	736.755
	Φ 250-dày 11,9 mm	đ/md	395.555
	Φ 250-dày 14,8 mm	đ/md	911.055
	Φ280-dày 13,4 mm	đ/md	946.064
	Φ 280-dày 16,6 mm	đ/md	1.142.800
	Φ 315-dày 15,0 mm	đ/md	1.197.527
	Φ 315-dày 18,7 mm	đ/md	1.445.827
i	**MĂNG SÔNG HDPE NR (nối RON)**		
	Φ 160- dày 19,5 mm	cái	514.800
	Φ 180-dày 20,7 mm	cái	620.400
	Φ 200-dày 21,9 mm	cái	858.000
	Φ 225- dày 23,4 mm	cái	1.029.600
	Φ 250-dày 24,8 mm	cái	1.214.400
	Φ 280-dày 26,6 mm	cái	1.425.600
	Φ 315-dày 30,0 mm	cái	1.927.200
k	**Phụ kiện ống UPVC (dùng cho cấp nước)**		